**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| * Tên học phần: | **CHĂM SÓC SỨC KHỎE**  **GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG** |
| * Mã học phần: | 61063050 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:   ☐ Kiến thức cơ bản  ☒ Kiến thức chuyên ngành  ☐ Học phần chuyên về kỹ năng | ☐ Kiến thức cơ sở ngành  ☐ Kiến thức khác  ☐ Học phần đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ: | 3 tín chỉ (2 lý thuyết + 1 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 30 tiết lý thuyết (8 buổi) |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 60 tiết thực hành cộng đồng |
| + Số giờ tự học | 60 giờ |
| * Học phần tiên quyết: | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội-Ngoại khoa 1 & 2, Thực tập chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội-Ngoại khoa 1 & 2 |
| * Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

Học phần này chú trọng vào việc sử dụng các kỹ năng suy xét và chăm sóc toàn diện khi lập kế hoạch chăm sóc cá nhân, gia đình và cộng đồng trên quan điểm chăm sóc sức khỏe ban đầu. Người điều dưỡng áp dụng qui trình điều dưỡng phối hợp với các lĩnh vực pháp lý và đạo đức nghề nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe và bảo vệ quyền lợi cá nhân, gia đình và cộng đồng. Học phần chú trọng phát triển vai trò tham vấn và lãnh đạo nhằm áp dụng kiến thức điều dưỡng tổng hợp vào thực hành giải quyết vấn đề, suy nghĩ tích cực, giáo dục sức khỏe và nghiên cứu điều dưỡng. Người điều dưỡng cộng đồng xây dựng quan điểm tích cực trong chăm sóc chuyên nghiệp nhằm đem đến cuộc sống chất lượng cho người dân.

1. **Nguồn học liệu**

**Giáo trình:**

[1]. Bộ môn Điều dưỡng - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2019). *Giáo trình Chăm sóc sức khỏe gia đình và cộng đồng*. [Lưu hành nội bộ].

**Tài liệu tham khảo:**

[1]. Allender, J. A., Rector, C., & Warner, K. D. (2010). *Community health nursing: Promoting and protecting the public health (7th ed.)*. Philadelphia, PA: Lippincott Williams & Wilkins.

[2]. Anderson, E.T. & McFarlane, J. (2011). *Community as partner: theory and practice in nursing*. Philadelphia: Lippincott.

[3]. Bộ Y Tế Việt Nam: <http://moh.gov.vn/sites/en-us/pages/home.aspx>

[4]. Cục quản lý môi trường y tế (2011). *Vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ (Tài liệu hướng dẫn thực hiện dành cho cộng tác viên cộng đồng).* Bộ y tế

[5]. Fleming, M. L., & Parker, E. (2015). *Introduction to Public Health* (3rd ed.). Chatswood, NSW: Elsevier Australia.

[6]. Ho Sy Quang (2010). *Community action to support malaria control in traditional villages in Huong Hoa district, Quang Tri province, Vietnam*. Tạp chí Khoa học: Số 61- Tr. 375.

[7]. Tổ chức y tế thế giới: http://www.who.int/healthy\_settings/types/cities/

[8]. World Health Organization (2007). *The world health report 2007: a safer future global public health security in the 21st century.* Geneve: WHO.

1. **Mục tiêu học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| MT1 | Phân tích vai trò của điều dưỡng dựa trên các khái niệm và học thuyết về chăm sóc sức khỏe cộng đồng | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT2 | Ứng dụng các qui định về đạo đức, pháp lý, văn hóa trong chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT3 | Xây dựng qui trình Điều dưỡng cộng đồng dựa trên chứng cứ để nhận định, lập kế hoạch cho cá nhân, gia đình và cộng đồng nhằm đảm bảo thực hành an toàn, đáp ứng vấn đề ưu tiên và nâng cao chất lượng cuộc sống. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT 4 | Thực hành hiệu quả nguyên tắc giáo dục sức khỏe, kỹ năng giao tiếp trong việc xây dựng mối quan hệ với người dân tại địa phương. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT5 | Chủ động phối hợp và cộng tác với nhân viên y tế và các tổ chức trong cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình sức khỏe | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT6 | Mô tả, phân tích nhiệm vụ và vai trò của y tế cơ sở | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT7 | Phối hợp, áp dụng các chương trình quốc gia vào công việc của người Điều dưỡng cộng đồng. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT8 | Thực hành các kỹ năng quản lý và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: điều tra cơ bản, quan sát đánh giá vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm, tham gia truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |
| MT9 | Thực hành hiệu quả kỹ năng giao tiếp, thái độ hòa nhã, đúng đắn với người dân, đồng nghiệp tại trạm y tế trong công tác để bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. | C4, C5, C6, C8, C9, C16, C17 |

1. **Đánh giá học phần**

Đánh giá học phần, cách tính điểm bộ phận và kết thúc học phần thực hiện theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHYD-ĐT ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT học phần** | **Tỷ lệ (%)** |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Nội quy, tham dự lớp tích cực, bài tập nhóm thuyết trình theo chủ đề | MT1, MT2, MT3, MT6, MT7 | 20% |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Bài kiểm tra (Trắc nghiệm/tự luận) | MT1, MT2, MT3, MT6, MT7 | 20% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Công cụ lượng giá THCĐ | MT2, MT4, MT5, MT6, MT7, MT8, MT9 | 10% |
| Tham vấn cho cộng đồng | MT2, MT4, MT5, MT6, MT7, MT8, MT9 | 20% |
| Kỹ năng điều dưỡng cộng đồng | MT2, MT4, MT5, MT6, MT7, MT8, MT9 | 30% |
| **Tổng** |  |  | **100%** |

**Ma trận lượng giá kiến thức:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CSSK gia đình và cộng đồng** | **Tỉ lệ % - Số câu** | **Nhớ lại** | **Hiểu** | **Áp dụng** |
| Mục tiêu 1 | 30%-15 | 54%-8 | 33%-5 | 13%-2 |
| Mục tiêu 2 | 30%-15 | 67%-10 | 20%-3 | 13%-2 |
| Mục tiêu 5 | 30%-15 | 33%-5 | 47%-7 | 20%-3 |
| Mục tiêu 6 | 10%-5 | 40%-2 | 40%-2 | 20%-1 |
| **Tổng cộng** | **100% - 50 câu** | **câu** | **câu** | **câu** |

* Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
* Điểm học phần được tính bằng tổng các điểm đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ (A1 + A2 + A3 = 100%)
* Điểm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ là bắt buộc cho mọi đối tượng.
* Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sinh viên được đánh giá:

+ **Đạt** khi điểm tổng kết học phần > 4.0

+ **Không đạt** khi điểm tổng kết học phần < 4.0

1. **Nội dung giảng dạy**

***5.1 Lý thuyết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số tiết** | | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| **1. Chăm sóc sức khỏe ban đầu và vai trò người Điều dưỡng cộng đồng.** | **4** | **8** | MT1 | Bài tập nhóm, Bài đánh giá giữa kỳ |
| 1.1 Khái niệm |  |  |  |  |
| 1.2 Vai trò Điều dưỡng cộng đồng |  |  |  |  |
| 1.3 Nhiệm vụ ĐDCĐ |  |  |  |  |
| 1.4 Năng lực cần có của ĐDCĐ |  |  |  |  |
| 1.5 So sánh nhiệm vụ điều dưỡng cộng đồng và điều dưỡng bệnh viện |  |  |  |  |
| **2. Các tiêu chuẩn đạo đức pháp lý, văn hóa trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng** | **4** | **8** | MT2 | Bài tập nhóm, Bài đánh giá giữa kỳ |
| 2.1 Khái niệm |  |  |  |  |
| 2.2 Năng lực văn hóa trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng |  |  |  |  |
| 2.3 Tiến trình năng lực văn hóa |  |  |  |  |
| **3. Qui trình điều dưỡng cộng đồng** | **6** | **12** | MT3 | Bài tập nhóm, Bài đánh giá giữa kỳ |
| 3.1 Lượng giá sức khỏe trên quan điểm CSSKBĐ |  |  |  |  |
| 3.2 Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe. |  |  |  |  |
| 3.3 Phòng ngừa và can thiệp sức khỏe cộng đồng |  |  |  |  |
| 3.4 Đánh giá |  |  |  |  |
| **4. Kỹ năng ĐDCĐ.** | **6** | **12** | MT4 | Bài đánh giá giữa kỳ |
| 4.1 Kỹ năng giao tiếp trong việc thay đổi lối sống |  |  |  |  |
| 4.2 Thăm gia đình – quyền của người dân |  |  |  |  |
| 4.3 Phương pháp dạy học trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. |  |  |  |  |
| **5. Điều dưỡng trong việc huy động sự tham gia của cộng đồng** | **5** | **10** | MT5 | Bài đánh giá giữa kỳ |
| 5.1 Tầm quan trọng của công tác huy động sự tham gia của cộng đồng |  |  |  |  |
| 5.2 Các bước huy động sự tham gia của cộng đồng |  |  |  |  |
| 5.3 Hòa giải các xung dột về niềm tin và giá trị |  |  |  |  |
| **6. Quản lý trạm y tế, phối hợp các tổ chức tại địa phương** | **5** | **10** | MT5 | Bài đánh giá giữa kỳ |
| 6.1 Y tế quận huyện |  |  |  |  |
| 6.2 Y tế phường/xã |  |  |  |  |
| 6.3 Y tế thôn bản |  |  |  |  |
| **Tổng** | **30** | **60** |  |  |

***5.2 Thực hành***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số tiết** | | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| **TYT** | **Tự học** |
| **Năng lực thực hành chăm sóc** | | | | |
| 1. Thực hiện qui trình tiếp nhận người dân vào trạm y tế | **2** | **4** | MT6 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 2. Tham gia chăm sóc sức khỏe tại trạm:  - Công tác chuyên môn (Khám chữa bệnh, …)  - Công tác hành chánh (Quản lý ghi chép các phiếu theo dõi, sổ sách; báo cáo tổng kết các hoạt động; dự họp tại trạm, trung tâm y tế, UBND, các ban ngành đoàn thể…)  - Các chương trình y tế quốc gia (Tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, kế hoạch hóa gia đình…)  - Thăm gia đình | **20** | **40** | MT6,7,8 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 3. Huy động cộng đồng cùng tham gia các chương trình chăm sóc sức khỏe:  -Tham gia giáo dục sức khỏe  -Vận động cộng đồng cùng tham gia các chương trình y tế tại địa phương | **6** | **12** |  | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 4. Thực hành giao tiếp hiệu quả với người dân và nhân viên tại trạm | **4** | **8** | MT9 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 5. Lập thực hiện kế hoạch giáo dục sức khỏe cho người dân | **4** | **8** | MT4 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| **Năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp** | | | | |
| 6. Nhận định về vai trò, quyền hạn, trách nhiệm Điều dưỡng cộng đồng về chăm sóc sức khỏe cho người dân tại địa phương | **2** | **4** | MT6 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 7. Điều tra thu thập thông tin về địa phương:  - Dân số  - Kinh tế  - Văn hóa, xã hội  - Vệ sinh môi trường  - Chức năng nhiệm vụ, tổ chức của trạm y tế | **6** | **12** | MT7,8 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 8. Tham gia xây dựng, quản lý các hoạt động y tế:  -Điều tra tình hình sức khỏe người dân tại địa phương | **4** | **8** | MT7,8 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 9. Duy trì phát triển năng lực cho bản thân   * Tự đánh giá quá trình học tập của bản thân để xác định những nhu cầu học tập   - Khả năng phát triển, tự học tốt | **2** | **4** | MT9 |  |
| 10. Làm việc nhóm chăm sóc hiệu quả | **4** | **8** | MT9 |  |
| **Năng lực thực hành theo pháp luật và đạo đức nghề nghiệp** | | | | |
| 11. Tuân thủ các qui định của trạm y tế, nội qui của trường trong thực hành điều dưỡng | **6** | **12** | MT2,9 | Bài đánh giá cuối kỳ |
| 12. Thể hiện trách nhiệm và khả năng chăm sóc phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp qui định trong quá trình chăm sóc cho người dân tại địa phương |
| 13. Tác phong nghiêm túc, đồng phục chỉnh tề, đúng giờ, chuẩn mực trong công việc theo quy định của ngành và đơn vị |
| **Tổng** | **60** | **120** |  |  |

# Quy định của học phần

* Sinh viên đi học đầy đủ và đúng giờ.
* Sinh viên vắng mặt quá 20% tổng số tiết học lý thuyết sẽ không được tham dự kiểm tra đánh giá giữa kỳ. Sinh viên không tham gia bài đánh giá giữa kỳ sẽ không được đánh giá cuối kỳ.
* Sinh viên phải hoàn thành đủ 100% tổng số bài tập được giao và nộp đúng thời hạn. Không hoàn thành phần nào thì phần đó bị đánh giá là không điểm (0đ).
* Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi lần một và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi được trưởng khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).
* Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ, những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

1. **Phụ trách học phần**

* Khoa/ Bộ môn: Khoa Điều Dưỡng - Kỹ Thuật Y Học Tp.HCM/ Bộ môn Điều dưỡng, phân môn Cộng đồng.
* Địa chỉ liên hệ: 201 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Q.5, Tp.HCM
* Điện thoại liên hệ: (028) 38570760